

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều thi hành của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;



Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Căn cứ Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của UBND huyện Krông Nô tại Tờ trình số 160/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 330/TTr-STNMT ngày 15 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: (Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022: (Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022: (Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022: (Chi tiết theo Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Krông Nô có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Krông Nô.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.



3. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

7. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Krông Nô và quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 17/7/2008, UBND huyện Krông Nô chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

8. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Krông Nô với quy hoạch ba loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16/12/2021, UBND huyện Krông Nô chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

9. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, UBND huyện Krông Nô có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp,

tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa, UBND huyện Krông Nô và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Krông Nô; Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Krông Nô;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, NNTNMT_(LVT).

6

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên



PHỤ LỤC I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo theo Quyết định số 2126 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đắk Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đắk Drô	Xã Đắk Nang	Xã Đắk Sôr	Xã Đứơc Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nam N'Đir	Xã Nam Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Loại đất	TN	81.349,31	1.816,38	4.646,03	5.354,12	4.123,26	2.850,52	10.164,31	5.771,78	3.776,32	11.483,59	10.482,39	12.071,44	8.809,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.258,49	1.535,18	4.367,07	4.660,86	3.783,74	2.593,00	8.685,25	4.991,34	3.452,28	10.889,66	10.035,84	10.197,74	8.066,54
-	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.516,68	13,13	566,01	226,65	162,27	45,69	196,28	350,12	239,46	388,03	102,01	204,13	22,90
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.625,25	13,13	496,72	145,82	161,79		184,24	219,21	102,33	90,83	16,26	194,84	0,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.089,09	10,08	2.426,38	190,60	662,73	152,17	1.471,24	786,56	157,39	818,27	1.713,02	4.806,70	893,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.819,60	1.465,63	422,30	3.979,59	2.050,95	1.562,45	640,57	2.284,42	2.993,86	4.564,41	5.102,97	3.897,11	6.855,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.923,34		889,99	49,68	351,50	1,64	2.670,62	635,99			1.323,93		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.401,77					804,75	3.373,91	667,99		4.414,90	1.140,23		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.805,95	4,75	36,85	123,45	542,46	0,87	317,33	170,24	4,15	683,03	609,62	1.139,38	173,82
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2.289,59		30,08	99,98	423,70	0,87	232,67	163,74		137,99	252,08	928,61	19,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	450,14	34,70	8,02	79,04	10,83	19,85	12,30	93,01	52,36	12,89	34,64	25,03	67,46
-	Đất làm muối	LMU													
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	251,91	6,90	17,51	11,85	3,00	5,58	3,00	3,00	5,06	8,13	9,42	125,39	53,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.753,27	279,89	267,87	693,09	339,52	248,50	1.384,85	642,10	324,04	593,93	372,93	1.873,70	732,87
-	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	QOP	1.021,94	4,37		12,10			1.000,00	3,01			2,46		
2.2	Đất an ninh	CAN	5,00	4,04				0,10		0,23	0,10	0,10		0,20	0,23
2.3	Đất khu công	SKK													
2.4	Đất cụm công	SKN	25,00			7,00				18,00					



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đắc Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đắc Drô	Xã Đắc Nang	Xã Đắc Sôr	Xã Đức Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Năm N'Đir	Xã Năm Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,88	2,73	3,81	7,95		1,89	1,72	8,65	0,23	5,22	0,56	0,79	0,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,46	0,41	1,50	2,97	0,02				0,02	3,58	0,56	12,41	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS	59,24			14,04						39,80	1,96	3,44	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	90,79		6,80	10,10	3,70	3,42	3,50	2,98	7,60	7,40	1,80	28,50	15,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.856,02	133,46	99,31	276,89	238,12	77,78	224,36	318,03	138,81	227,45	169,14	1.617,00	335,68
-	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	796,73	60,43	37,68	85,11	35,64	34,50	42,49	61,82	63,33	117,21	47,97	96,18	114,37
-	Đất thủy lợi	DTL	758,99	32,50	15,91	144,60	158,13	0,72	4,69	26,60	32,78	43,26	97,41	0,08	202,31
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,03	0,92		1,84	0,40	1,06		0,53			0,34		0,94
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,06	0,35	0,71	0,48	0,08	0,30	0,15	4,55	0,21	0,15	0,08	0,72	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,78	10,74	4,01	4,53	1,57	5,73	2,01	3,72	4,63	3,68	6,70	8,03	6,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,60	2,06	1,52		0,04	1,00	0,64	0,23	1,97	0,66	2,50	1,78	1,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.100,69	10,47	32,58	31,34	39,65	28,39	169,86	215,42	25,97	49,87	0,03	1.495,45	1,67
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89	0,25	0,08		0,05		0,05		0,02	0,10	0,05	0,04	0,26
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,21		0,80								4,41		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,30	6,80			0,60		1,08	0,40		3,63	2,78		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đăk Drô	Xã Đăk Nang	Xã Đăk Sôr	Xã Đứrc Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Năm N'Đir	Xã Năm Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,50			0,65	0,28			0,54	0,50	0,81	0,71	0,51	0,50
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,22	7,34	6,02	7,47	1,68	2,91	2,07	3,66	9,06	7,29	6,16	12,84	7,72
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,56											0,56	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,90					2,90							
-	Đất chợ	DCH	6,56	1,59		0,87		0,28	1,31	0,56	0,35	0,79		0,81	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	24,84					24,84							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,80	0,91	1,77	1,57	0,20	0,69	0,47	0,94	1,02	1,15	1,34	1,06	0,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,45	8,10		1,76				0,17		0,41			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	625,47		28,08	75,96	34,43	50,96	33,82	107,68	62,59	64,21	60,92	71,72	35,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	63,11	63,11											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,77	4,39	1,32	1,10	0,32	0,40	1,57	1,05	0,53	0,27	0,83	1,27	0,73
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,53	0,98			0,22	1,23					1,04	0,07	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.545,96	57,09	121,88	168,61	61,19	86,90	63,97	110,27	112,84	177,87	132,03	113,21	340,10
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	283,38			75,13	0,32		54,46	70,79		66,17		16,52	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	57,61	0,30	3,40	37,91	1,00	0,30	1,00	0,30	0,30	0,30	0,30	7,50	5,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	337,55	1,32	11,10	0,18		9,02	94,21	138,35			73,62		9,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đăk Drô	Xã Đăk Nang	Xã Đăk Sôr	Xã Đúc Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nam N'Đir	Xã Nam Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS													
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	337,55	1,32	11,10	0,18		9,02	94,21	138,35			73,62		9,76
	Núi đá không có rừng cây	NCS													
II	Khu chức năng														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	1.816,40	1.816,40											
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	26.782,88	1.000,00	645,00	3.440,00	1.248,57	1.200,00	485,00	1.810,00	2.395,00	3.180,00	3.110,00	2.385,00	5.884,31
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	32.478,00		2.705,00	279,70	1.500,90	894,19	8.264,51	2.173,40		6.103,50	5.380,80	4.708,70	467,30
6	Khu du lịch	KDL	15.345,00		2.600,00	608,50	530,00	501,50	200,00	2.935,00		3.175,00	200,00	4.395,00	200,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	14.515,00		2.674,92	95,70	454,90	893,31	2.645,46	662,81		4.415,80	2.672,10		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	25,00			7,00				18,00					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị)	DTC	817,38	817,38											
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	163,50	15,46	6,41	16,70	8,40	12,22	5,50	15,40	5,27	32,32	6,06	32,41	7,34



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đăk Drô	Xã Đăk Nang	Xã Đăk Sôr	Xã Đúc Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nam N'Đir	Xã Nam Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	430,40	430,40											
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.845,64		157,00	482,95	245,00	296,00	166,80	580,16	390,09	348,02	515,98	388,05	275,60
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	777,55		44,00	86,18	41,64	63,11	43,80	109,40	77,74	85,37	69,34	100,95	56,03

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2/



PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo theo Quyết định số 2126 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đăk Drô	Xã Đăk Nang	Xã Đăk Sôr	Xã Đứơc Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nam N'Đir	Xã Nam Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH		432,51	48,18	0,58	7,86	4,85	0,88	138,93	64,75	34,36	0,87	13,83	26,04	91,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	391,92	46,90	0,58	7,86	4,85	0,87	133,88	64,69	32,66	0,87	12,83	13,54	72,38
-	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,48	0,22	0,58	0,01	0,20	0,01	1,81	0,53		0,01	0,01	0,10	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1,63	0,22	0,58	0,01			0,69	0,01		0,01	0,01	0,10	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	179,31	19,59		0,72	0,90	0,03	78,24	53,12	5,48	0,35	1,02	10,62	9,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	203,25	27,09		7,13	3,75	0,83	53,83	10,98	27,17	0,51	7,00	2,82	62,13
	Đất lâm nghiệp	LNP	4,80										4,80		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											4,80		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,80												
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,08							0,07	0,01				1,00
	Đất làm muối	LMU													
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27,80	0,98				0,01	5,05	0,06	1,70		1,00		19,00
-	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08	0,04							0,04				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đăk Drô	Xã Đăk Nang	Xã Đăk Sôr	Xã Đứrc Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nam N'Đir	Xã Nam Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,220	0,050					0,05		0,12				
-	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT													
-	Đất thủy lợi	DTL													
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,170	0,050							0,12				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT													
-	Đất công trình năng lượng	DNL													
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV													
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đăk Drô	Xã Đăk Nang	Xã Đăk Sôr	Xã Đứơc Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nam N'Đir	Xã Nam Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
-	Đất chợ	DCH	0,05						0,05						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,61					0,01		0,06	1,54				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,89	0,89											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,00						5,00				1,00		19,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,80	0,30										12,50	

/ 19

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo theo Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đăk Drô	Xã Đăk Nang	Xã Đăk Sôr	Xã Đứk Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nam N'Đir	Xã Nam Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	581,12	40,75	16,70	37,97	17,91	5,50	143,18	41,82	49,45	55,87	19,33	46,85	105,80
-	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,09	0,22	1,16	0,02	0,10	0,01	1,81	0,60	0,05	0,01	0,01	0,10	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1,71	0,22	0,58	0,02			0,69	0,03	0,05	0,01	0,01	0,10	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	223,92	6,89	10,92	10,27	2,32	2,33	79,14	25,37	9,19	35,65	2,32	27,98	11,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	345,58	33,64	3,32	27,58	15,49	3,16	62,23	15,78	40,20	19,96	12,20	18,77	93,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,30		1,30										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,15			0,10						0,25	4,80		
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,08							0,07	0,01				1,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
-	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	12,00	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,20	1,00	1,00	1,00	0,30	1,50	1,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,74	0,45							0,23		0,05	1,01	

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo theo Quyết định số 2126 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đăk Drô	Xã Đăk Nang	Xã Đăk Sôr	Xã Đứk Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nam N'Đir	Xã Nam Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Loại đất		17,80						12,50	5,00					0,30
1	Đất nông nghiệp	NNP													
-	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC													
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK													
	Đất trồng lúa nương	LUN													
1.2	Đất trồng cây ngắn ngày khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
	Đất lâm nghiệp	LNP													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST													
	Đất đang được sử dụng để phát triển rừng sản xuất	RSM													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
	Đất làm muối	LMU													
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,80						12,50	5,00					0,30
-	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,00								5,00				



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Đăk Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đăk Drô	Xã Đăk Nang	Xã Đăk Sôr	Xã Đứơc Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Năm N'Đir	Xã Năm Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ sở	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
	Đất chưa sử dụng	CSD													
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS													
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS													
	Núi đá không có rừng cây	NCS													
	Đất đô thị*	KDT													

/